

**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN CHÍNH THỨC CỦA GIẢNG VIÊN KHỐI CHUYÊN NGHIỆP
NĂM HỌC 2015 - 2016**

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Nguyễn Tiến Dương	664.2	45.2		709.4	217.8	491.6	-6.4	485.2	Phó trưởng Khoa nghỉ hưu từ 1/6/2016 (GD 35,5 tuần)
2	Nguyễn Văn Hậu	559.5			559.5	270.0	289.5	-162.9	126.6	Có tham gia giảng dạy THPT
3	Dương Đức Kiên	724.8			724.8	270.0	454.8	-92.4	362.4	Có tham gia giảng dạy THPT
4	Hà Như Mai	781.5			781.5	270.0	511.5		511.5	
5	Phạm Thị Thu Nga	812.4	54.0		866.4	270.0	596.4		596.4	Trưởng bộ môn
6	Cao Thị Nga	567.0			567.0	270.0	297.0	-114.6	182.4	
7	Nguyễn Thị Cẩm Thạch	726.0			726.0	270.0	456.0	-228.3	227.7	
8	Nguyễn Thị Thủy	109.8			109.8	119.7	-9.9	-85.5	-95.4	Nghỉ hộ sản từ ngày 23/11/2015, đi làm lại ngày 1/6/2016 (GD 19,5 tuần)
9	Nguyễn Văn Đông	882.0			882.0	270.0	612.0	-205.7	406.3	
10	Nguyễn Quỳnh Giao	527.5	38.0		565.5	190.2	375.3		375.3	Trưởng bộ môn nghỉ hưu từ 1/5/2016 (GD 31 tuần)
11	Cao Đình Trung Hậu	586.0			586.0	270.0	316.0	-179.5	136.5	
12	Đặng Thị Kiên Trúc	636.0			636.0	270.0	366.0	-234.9	131.1	
13	Nguyễn Thanh Tú	648.0			648.0	270.0	378.0	-244.5	133.5	
14	Trần Thị Ánh Tuyết	702.0	40.5		742.5	270.0	472.5	-203.6	268.9	Chủ tịch Công đoàn khoa

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
15	Lê Văn Bình	405.0			405.0	270.0	135.0		135.0	
16	Nguyễn Phương Hà	498.0			498.0	270.0	228.0		228.0	
17	Nguyễn Huỳnh Mai Hạnh	474.0			474.0	253.8	220.2		220.2	Nuôi con nhỏ đến ngày 19/3/2016 (giảm 12.5% trong 21 tuần)
18	Trần Kim Thu Liễu	411.0	81.0		492.0	270.0	222.0		222.0	Trưởng khoa
19	Nguyễn Thị Huyền Nga	609.0	54.0		663.0	270.0	393.0	-168.3	224.7	Trưởng bộ môn
20	Trịnh Khắc Vũ	510.0			510.0	270.0	240.0	-265.9	-25.9	
21	Lê Thái Hùng	681.1	33.1		714.2	270.0	444.2	-234.7	209.5	Phụ trách tổ bộ môn từ 1/1/2016 (27 tuần)
22	Giang Phi Hùng	660.0			660.0		660.0	-111.1	548.9	Đi học VB2 An ninh quốc phòng
23	Nguyễn Mạnh Phương	546.0			546.0	270.0	276.0	-198.6	77.4	
24	Nguyễn Phú Tân	639.0			639.0	270.0	369.0		369.0	
25	Nguyễn Đức Thắng	515.9	20.9		536.8	270.0	266.8	-12.9	253.9	Thôi giữ chức Phụ trách tổ từ ngày 1/1/2016 (kiêm nhiệm 17 tuần)
26	Trương Thị Minh Hà	463.5			463.5	270.0	193.5	-217.7	-24.2	
27	Nguyễn Thị Thu Hà	335.0			335.0	270.0	65.0		65.0	
28	Phạm Thị Thu Hiền	265.5			265.5	135.0	130.5		130.5	Viên chức tập sự
29	Võ Thị Hồng Lan	505.4			505.4	270.0	235.4	-166.1	69.3	
30	Nguyễn Thị Minh Quý	551.0	54.0		605.0	270.0	335.0		335.0	Phụ trách tổ bộ môn Có tham gia giảng dạy THPT
31	Nguyễn Thị Thu Tâm	346.5			346.5	270.0	76.5	-126.4	-49.9	
32	Đinh Trần Phương Thảo	419.2			419.2	270.0	149.2	-77.0	72.2	

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
33	Vương Thanh Thủy	401.0		18.0	419.0	270.0	149.0	-88.1	60.9	Đi công tác từ ngày 3-12/10/2015 (đi đánh cầu lông, theo điều động của Sở GD&ĐT)
34	Lê Nguyễn Mỹ Trâm	477.0			477.0	270.0	207.0		207.0	
35	Nguyễn Thị Bảo Trân	468.0			468.0	270.0	198.0	-84.3	113.7	
36	Trần Thanh Trúc	369.0			369.0	135.0	234.0		234.0	Viên chức tập sự
37	Nguyễn Thị Thanh Tú	444.0			444.0	270.0	174.0	-139.0	35.0	
38	Trần Bạch Tuyết	396.0			396.0	270.0	126.0	-184.2	-58.2	
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ										
39	Nguyễn Thị Dinh	386.1		70.0	456.1	270.0	186.1	-99.9	86.2	Đang học cao học
40	Lê Thị Mai Hương	387.2			387.2	270.0	117.2	-56.6	60.6	
41	Đỗ Thị Ngát	440.0			440.0	270.0	170.0	-113.3	56.7	
42	Phan Thị Thùy Trang	361.9	44.2		406.1	270.0	136.1	-70.1	66.0	Trưởng bộ môn từ ngày 04/11
43	Lê Thị Hồng Vân	256.3	66.3	120.0	442.6	270.0	172.6		172.6	Phó Trưởng khoa từ ngày 01/10/15; Nghiên cứu sinh
44	Bùi Thành Dũng	492.0		32.5	524.5	270.0	254.5	-117.9	136.6	Tham gia huấn luyện sĩ quan dự bị
45	Trần Văn Lượng	507.8			507.8	270.0	237.8	-173.3	64.5	
46	Nguyễn Thị Mai	495.0	7.4		502.4	270.0	232.4	-57.6	174.8	Thôi giữ chức vụ Trưởng bộ môn từ 15/10 (kiêm nhiệm 6 tuần)
47	Đặng Thị Nhật Minh	518.2	108.0		626.2	270.0	356.2		356.2	Trưởng ban nữ công, Phụ trách tổ PL từ 16/10
48	Lương Thị Thanh Hà	610.5			610.5	270.0	340.5	-192.7	147.8	

TT	Họ và Tên		Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
			Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
49	Cao Thị Hồng	Thăm	358.6	33.1		391.7	270.0	121.7	-115.7	6.0	Chủ tịch CĐBP khoa từ ngày 01/11 (36 tuần)
50	Trần Thị Hồng	Thu	334.4	9.8		344.2	270.0	74.2	-122.6	-48.4	Thôi giữ chức vụ Trưởng bộ môn từ 03/11 (kiêm nhiệm 8 tuần)
51	Đinh Thị	Huyền	346.5	44.2		390.7	270.0	120.7		120.7	Trưởng bộ môn từ ngày 04/11
52	Nguyễn Anh	Kiệt	363.0	9.8		372.8	270.0	102.8	-40.7	62.1	Thôi giữ chức vụ Trưởng bộ môn từ 03/11 (kiêm nhiệm 8 tuần)
53	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	300.0	67.5		367.5	270.0	97.5		97.5	Phụ trách khoa Phó trưởng khoa
54	Đỗ Thị	Thom	413.5			413.5	270.0	143.5		143.5	
55	Phạm Thị	Vinh	249.0		100.7	349.7	270.0	79.7	-19.5	60.2	Đang học cao học Nghị BHXH từ ngày 06/11 đến 12/12 (5 tuần)
56	Hoàng Thị	Trang	301.0			301.0	135.0	166.0		166.0	Viên chức tập sự
	KHOA CN CƠ KHÍ										
57	Chung Trần Thế	Vinh	309.0	81.0		390.0	270.0	120.0		120.0	Trưởng khoa
58	Trần Đình	Khải	511.0	61.0		572.0	270.0	302.0		302.0	Trưởng Bộ môn HK1, Phó trưởng khoa HKII
59	Nguyễn Duy	Hải	412.0	54.0		466.0	270.0	196.0		196.0	Trưởng bộ môn
60	Bùi Anh	Tuấn	408.0	54.0		462.0	270.0	192.0		192.0	Trưởng bộ môn
61	Nguyễn Tiến	Nhân	492.0	40.5		532.5	270.0	262.5		262.5	Cố vấn học tập
62	Nguyễn Tam	Cương	500.0	40.5		540.5	270.0	270.5		270.5	Cố vấn học tập
63	Vũ Đức	Pháp	328.0	40.5		368.5	270.0	98.5		98.5	Cố vấn học tập

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
64	Đỗ Thị Phương Khanh	465.0			465.0	270.0	195.0		195.0	
65	Trương Thị Phương Hồng	535.0			535.0	270.0	265.0		265.0	
66	Dương Minh Chung	462.0	40.5		502.5	270.0	232.5		232.5	Cố vấn học tập
67	Phan Văn Thành	536.0			536.0	270.0	266.0		266.0	
68	Nguyễn Tiến Dũng	526.0	40.5		566.5	270.0	296.5		296.5	Cố vấn học tập
69	Võ Thúy Phương	358.0			358.0	170.0	188.0		188.0	Nghỉ hưu từ 01/4/2016
70	Nguyễn Thanh Vũ	580.0	40.5		620.5	270.0	350.5		350.5	Cố vấn học tập
71	Vũ Quang Khải	531.0	40.5		571.5	270.0	301.5		301.5	Cố vấn học tập
72	Lư Thị Yến Vũ	576.0	40.5		616.5	270.0	346.5		346.5	Cố vấn học tập
73	Phan Thị Xuân Trang	559.0	40.5		599.5	270.0	329.5		329.5	Cố vấn học tập
74	Nguyễn Ngọc Quỳnh	455.0	40.5		495.5	270.0	225.5		225.5	Cố vấn học tập
75	Trần Minh Thông	436.0	40.5		476.5	270.0	206.5		206.5	Cố vấn học tập
76	Nguyễn Thành Long	475.0			475.0	270.0	205.0		205.0	
77	Trần Thị Hương	554.0	40.5		594.5	270.0	324.5		324.5	Cố vấn học tập
78	Nguyễn Thanh Vĩnh Phúc	568.0	40.5		608.5	270.0	338.5		338.5	Cố vấn học tập
79	Võ Minh Quang	576.0	40.5		616.5	270.0	346.5		346.5	Cố vấn học tập
80	Dương Thị Hồng	282.0			282.0	135.0	147.0		147.0	
	KHOA CNTT									
81	Nguyễn Văn Giang	448.6	54.0		502.6	270.0	232.6		232.6	Phó Trưởng khoa
82	Nguyễn Văn Minh	489.5	67.5		557.0	270.0	287.0		287.0	Trưởng khoa
83	Vũ Thị Thái Linh	405.9	44.2	49.1	499.2	270.0	229.2	-31.4	197.8	Trưởng bộ môn 36 tuần; Đi học ở Úc 8 tuần
84	Nguyễn Văn Danh	377.1	40.5	70.0	487.6	270.0	217.6		217.6	Cố vấn học tập; Học Thạc sĩ
85	Nguyễn Khoa	430.4	54.0		484.4	270.0	214.4		214.4	Phó Trưởng khoa
86	Nguyễn Thị Thủy	447.8	9.8		457.6	270.0	187.6		187.6	Trưởng bộ môn 8 tuần
87	Nguyễn Thị Thu Hồng	472.6	40.5		513.1	270.0	243.1		243.1	Giáo viên chủ nhiệm

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
88	Lê Hồng Thái	391.6	40.5	70.0	502.1	270.0	232.1		232.1	Cố vấn học tập; Học Thạc sĩ
89	Nguyễn Thị Khánh Thu	405.6	40.5		446.1	270.0	176.1		176.1	Cố vấn học tập
90	Nguyễn Sanh Cường	489.1	40.5		529.6	270.0	259.6		259.6	Cố vấn học tập
91	Võ Anh Trang	527.4	40.5		567.9	270.0	297.9	-67.8	230.1	Cố vấn học tập
92	Ng Ng Hg Ngọc Quyên	454.3	40.5		494.8	260.0	234.8	-13.4	221.4	Cố vấn học tập
93	Trần Việt Khánh	445.6	54.0		499.6	270.0	229.6	-27.1	202.5	Trưởng bộ môn
94	Đỗ Thị Hải Yến	496.3	40.5		536.8	270.0	266.8	-29.8	237.0	Cố vấn học tập
95	Trần Vĩnh Xuyên	449.3	40.5		489.8	270.0	219.8	-2.9	216.9	Cố vấn học tập
96	Nguyễn Cao Phong	424.5	40.5		465.0	270.0	195.0		195.0	Cố vấn học tập
97	Mai Chiêm Tuấn	437.4	40.5		477.9	270.0	207.9		207.9	Cố vấn học tập
98	Nguyễn Duy Đạt	341.9	0.0		341.9	135.0	206.9		206.9	Viên chức tập sự
99	Lâm Thanh Hùng	453.9	40.5		494.4	270.0	224.4	-20.6	203.8	Cố vấn học tập
100	Lê Quý Hưng Quốc	439.7	40.5	70.0	550.2	270.0	280.2		280.2	Cố vấn học tập; Học Thạc sĩ
101	Nguyễn Văn Đôn	473.8	54.0		527.8	270.0	257.8	-12.9	244.9	Trưởng bộ môn
102	Bùi Văn Dũng	471.9	40.5		512.4	270.0	242.4	-47.1	195.3	Cố vấn học tập
103	Đặng Ngọc Đoàn	448.4	40.5		488.9	270.0	218.9		218.9	Cố vấn học tập
104	Lê Tấn Đạt	452.6	40.5		493.1	270.0	223.1	-24.1	199.0	Cố vấn học tập
105	Dương Ngọc Vọng	536.0	40.5		576.5	270.0	306.5	-79.8	226.7	Cố vấn học tập
106	Lê Phi Trường	470.9	40.5		511.4	270.0	241.4	-31.3	210.1	Giáo viên chủ nhiệm
107	Nguyễn Ngọc Tuyên	503.8	40.5		544.3	270.0	274.3	-60.0	214.3	Giáo viên chủ nhiệm
KHOA CN ĐỘNG LỰC										
108	Hồ Văn Hóa	331.0	40.5		371.5	270.0	101.5	-4.8	96.7	Giáo viên chủ nhiệm
109	Hà Quốc Bảo	398.0	40.5		438.5	270.0	168.5	-16.1	152.4	Giáo viên chủ nhiệm
110	Hoàng Phúc Bảo	332.0	40.5		372.5	270.0	102.5	-51.3	51.2	Giáo viên chủ nhiệm
111	Nguyễn Thanh Hùng	307.0	40.5		347.5	270.0	77.5		77.5	Giáo viên chủ nhiệm

TT	Họ và Tên		Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
			Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
112	Phạm Nguyễn Đức	Trung	308.0	40.5		348.5	270.0	78.5		78.5	Giáo viên chủ nhiệm
113	Nguyễn Phụ Thượng	Lưu	231.0	40.5		271.5	270.0	1.5		1.5	Giáo viên chủ nhiệm
114	Nguyễn Ngọc	Phương	283.0	67.5	120.0	470.5	270.0	200.5		200.5	Phó Trưởng khoa, Nghiên cứu sinh (diện ngân sách)
115	Võ Đắc	Thịnh	304.0	67.5		371.5	270.0	101.5		101.5	Phó Trưởng khoa
116	Nguyễn Anh	Tuấn	291.0	81.0	120.0	492.0	270.0	222.0		222.0	Trưởng khoa, Nghiên cứu sinh (diện ngân sách)
117	Phan Anh Tuấn	Kiệt	282.0	54.0		336.0	270.0	66.0		66.0	Trưởng Bộ môn
118	Nguyễn Minh	Thái	321.0	40.5		361.5	270.0	91.5		91.5	Giáo viên chủ nhiệm
119	Triệu Phú	Nguyên	336.0	40.5		376.5	270.0	106.5		106.5	Giáo viên chủ nhiệm
120	Nguyễn Hữu	Mạnh	324.0	54.0		378.0	270.0	108.0		108.0	Trưởng Bộ môn
121	Nguyễn Thái	Bình	357.0	40.5		397.5	270.0	127.5	-105.5	22.0	Giáo viên chủ nhiệm
122	Trần Minh	Tuấn	438.0	40.5		478.5	270.0	208.5	-132.3	76.2	Giáo viên chủ nhiệm
123	Đặng Thái	Sơn	423.0	54.0		477.0	270.0	207.0	-12.2	194.8	Trưởng Bộ môn
124	Nguyễn Thành	Đức	379.3			379.3	270.0	109.3	-58.1	51.2	
125	Kiều Trung	Tín	325.0	40.5		365.5	270.0	95.5	-53.6	41.9	Giáo viên chủ nhiệm
126	Trần Quốc	Duy	386.0	40.5		426.5	270.0	156.5	-135.6	20.9	Giáo viên chủ nhiệm
	KHOA CN ĐIỆN - ĐIỆN TỬ										
127	Hồ Thị	Anh	45.0			45.0	49.1	-4.1		-4.1	Nghỉ hưu 01/11/2016 (GD 8 tuần)
128	Ngô Hoàng	Anh	379.1	40.5		433.1	270.0	163.1		163.1	Cố vấn học tập
129	Châu Văn	Bảo	339.0	81.0		420.0	270.0	150.0		150.0	Trưởng khoa
130	Vũ Hạnh	Chiêu	379.5	40.5		420.0	270.0	150.0	-5.7	144.3	Cố vấn học tập
131	Ngô Phong	Cường	394.2	40.5		434.7	270.0	164.7		164.7	Cố vấn học tập
132	Nguyễn Minh Đức	Cường	373.5	40.5		414.0	270.0	144.0		144.0	Cố vấn học tập
133	Tạ Minh	Cường	349.3	67.5		416.8	270.0	146.8		146.8	Phó trưởng khoa

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
134	Võ Cường	361.4	54.0		415.4	270.0	145.4		145.4	Trưởng bộ môn
135	Nguyễn Thùy Dương	382.5	40.5		423.0	270.0	153.0	-42.5	110.5	GV chủ nhiệm
136	Lê Tiên Đạt	355.5	40.5		396.0	270.0	126.0	-7.2	118.8	Cố vấn học tập
137	Nguyễn Hồng Đức	431.2	40.5		471.7	270.0	201.7	-65.6	136.1	Cố vấn học tập
138	Nguyễn Minh Đức (A)	361.9	40.5		402.4	270.0	132.4		132.4	Cố vấn học tập
139	Nguyễn Minh Đức (B)	361.1	20.3		381.4	270.0	111.4	-52.8	58.6	Giáo viên chủ nhiệm (HK2)
140	Nguyễn Thị Ngọc Hiền	402.1	40.5		442.6	270.0	172.6	-56.7	115.9	Cố vấn học tập
141	Trần Trung Hiếu	400.2	40.5		440.7	270.0	170.7		170.7	Cố vấn học tập
142	Mạnh Lê Hoàn	409.0			409.0	270.0	139.0	-43.4	95.6	
143	Lê Thế Huân	459.0			459.0	270.0	189.0		189.0	
144	Tăng Cẩm Huê	370.9	40.5		411.4	270.0	141.4		141.4	Cố vấn học tập
145	Nguyễn Huỳnh Liên	280.5	47.6		348.0	190.2	157.8		157.8	Phó trưởng khoa (làm việc 31 tuần)
146	Nguyễn Thùy Linh	409.1	40.5		449.6	270.0	179.6		179.6	Giáo viên chủ nhiệm
147	Huỳnh Ngọc Mai	317.7	108.0		425.7	270.0	155.7		155.7	Trưởng bộ môn, Trưởng ban TTND
148	Đặng Đức Minh	356.1	40.5		396.6	270.0	126.6		126.6	Cố vấn học tập
149	Nguyễn Thị Tô Nga	361.5	40.5		402.0	270.0	132.0		132.0	Cố vấn học tập
150	Nguyễn Trần Thanh Nhân	353.4	40.5		393.9	270.0	123.9		123.9	Cố vấn học tập
151	Đỗ Huỳnh Thanh Phong	371.2	40.5		411.7	270.0	141.7		141.7	Cố vấn học tập
152	Nguyễn Anh Tăng	361.8	40.5		415.8	270.0	145.8		145.8	Cố vấn học tập
153	Quách Minh Thử	374.0	54.0		428.0	270.0	158.0		158.0	Trưởng bộ môn
154	Trần Công Tiến	370.0	40.5		410.5	270.0	140.5		140.5	Cố vấn học tập
155	Bồ Minh Trí	385.0	40.5		425.5	270.0	155.5		155.5	Giáo viên chủ nhiệm
156	Nguyễn Trọng Trí	387.8	40.5		428.3	270.0	158.3		158.3	Cố vấn học tập
157	Trần Hiếu Trinh	362.2	40.5		402.7	270.0	132.7		132.7	Cố vấn học tập

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
158	Trần Nguyên Bảo Trân	198.6	20.3		218.9	135.0	83.9		83.9	Viên chức tập sự GV chủ nhiệm
159	Nguyễn Văn Yên	397.2			397.2	270.0	127.2	-20.6	106.6	
	KHOA CN MAY - THỜI TRANG									
160	Chế Văn Cẩm	432.1	40.5		472.6	270.0	202.6		202.6	GVCN, CVHT
161	Nguyễn Bạch Cẩm Dung	465.5	40.5		506.0	270.0	236.0	-80.4	155.6	GVCN, CVHT
162	Nguyễn Thị Hiền	430.7	40.5		470.9	270.0	200.9		200.9	GVCN, CVHT
163	Bùi Thị Ngọc Sương	357.4	40.5		397.9	270.0	127.9		127.9	GVCN, CVHT
164	Nguyễn Ngọc Thọ	522.1	40.5		562.6	270.0	292.6	-57.8	234.8	GVCN, CVHT
165	Phạm Thị Thanh Thúy	432.4	54.0		486.4	270.0	216.4		216.4	Phụ trách tổ bộ môn
166	Lâm Thị Phương Thùy	399.0	40.5		439.5	270.0	169.5		169.5	GVCN, CVHT
167	Trương Việt Khánh Trang	233.6	67.5		301.1	270.0	31.1		31.1	Trưởng khoa
	KHOA CN NHIỆT - LẠNH									
168	Võ Anh Hào	260.5	40.5		301.0	270.0	31.0	-64.5	-33.5	Cố vấn học tập
169	Hà Chí Công	329.0	40.5		369.5	270.0	99.5	-76.9	22.6	Giáo viên chủ nhiệm
170	Đinh Đồng Hiệp	261.0	54.0		315.0	270.0	45.0	-16.4	28.6	Phụ trách khoa. Phó Trưởng khoa từ T3/2016 Trưởng bộ môn
171	Đặng Thế Huân	273.0	40.5		313.5	270.0	43.5	-55.2	-11.7	Cố vấn học tập
172	Phan văn Hòa	231.0	40.5		271.5	270.0	1.5	-65.2	-63.7	Cố vấn học tập
173	Trần Đình Khoa	232.0	40.5		272.5	270.0	2.5	-11.6	-9.1	Giáo viên chủ nhiệm
174	Võ Thiện Mỹ	270.0	54.0		324.0	270.0	54.0		54.0	Trưởng bộ môn
175	Đỗ Trọng Quý	263.0	40.5		303.5	270.0	33.5	-87.1	-53.6	Giáo viên chủ nhiệm
176	Võ Phước Quang	297.0	40.5		337.5	270.0	67.5		67.5	Cố vấn học tập
177	Nguyễn Vũ Xuân Thi	313.5	40.5		354.0	270.0	84.0	-68.9	15.1	Giáo viên chủ nhiệm
	KHOA KINH TẾ									
178	Nguyễn Trọng Nghĩa	120.0	67.5		187.5	270.0	-82.5		-82.5	Trưởng khoa

TT	Họ và Tên	Thực hiện trong năm học				Số tiết chuẩn giảng dạy cả năm	Số tiết giảng dạy thừa, thiếu trong NH 2015 - 2016	Số tiết thừa, thiếu sau khi kết thúc năm học 2014-2015	Tổng số tiết giảng dạy thừa, thiếu (sau khi cộng số tiết thừa, thiếu năm học 2014-2015)	Ghi chú (công tác kiêm nhiệm)
		Số tiết quy đổi và đã nhân hệ số	Kiểm nhiệm	Khối lượng công tác cộng thêm	Tổng tiết thực hiện					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
179	Trịnh Hoàng Hiệp	120.0	40.5		160.5	270.0	-109.5		-109.5	Giáo viên chủ nhiệm
180	Phạm Quỳnh Như	120.0	40.5		160.5	270.0	-109.5		-109.5	Giáo viên chủ nhiệm
181	Phạm Thị Gia Tâm	75.0	0.0		75.0	135.0	-60.0		-60.0	Viên chức tập sự
182	Đào Anh Tuấn	60.0	0.0		60.0	135.0	-75.0		-75.0	Viên chức tập sự
183	Bùi Ánh Tuyết	75.0	0.0		75.0	135.0	-60.0		-60.0	Viên chức tập sự
184	Lê Thị Thu Thảo	135.0	0.0		135.0	135.0	0.0		0.0	Viên chức tập sự
185	Lê Xuân Thủy	225.0	0.0		225.0	270.0	-45.0		-45.0	
186	Lưu Thị Thúy	150.0	0.0		150.0	270.0	-120.0		-120.0	
187	Võ Thị Kim Thư	60.0	0.0		60.0	135.0	-75.0		-75.0	Viên chức tập sự
188	Lữ Xuân Trang	150.0	0.0		150.0	270.0	-120.0		-120.0	
189	Phan Thị Huyền Trang	75.0	0.0		75.0	135.0	-60.0		-60.0	Viên chức tập sự

HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG TỔ CHỨC - HC - TH

TPHCM, ngày 15 tháng 6 năm 2016

NGƯỜI LẬP BẢNG

Phạm Hữu Lộc

Đinh Hồng Minh

Phan Thị Ngọc Phượng